TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

B3 án số:01/2018/HNGĐ-PT
Ngày 22/01/2018.
V/v: "Tranh chấp tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.

Ông Nguyễn Như Hiển.

-Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thiêm - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đỗ Văn Đ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/01/2018 và ngày 22/01/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B1 Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2017/TLPT-DS ngày 18/10/17 về: " Tranh chấp tài sản sau ly hôn".

Do B3 án Dân sự sơ thẩm số 26/2017/DSST ngày 04/7/2017 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2017/QĐ-PT ngày 15/11/2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 19/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Bà Đông Thị B – sinh năm 1959 (có mặt)

Bị đơn: Ông Ngô Văn L - sinh năm 1958 (có mặt)

Đều ở địa chỉ: Xóm C, thôn Đ, xã Hương Lâm, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bị đơn: Luật sư Nguyễn văn Q-Văn phòng Luật sư G- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội – có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L2 quan được Tòa án triệu tập:

1/ Chị Ngô Thị B1, sinh năm 1990 –Con bà B và ông L-(có mặt);

2/ Chị Ngô Thị B2, sinh năm 1982 –Con bà B và ông L-(có mặt);

3/ Ông Ngô Văn P, sinh năm 1961-Em trai ông L-(mặt);

Đều ở địa chỉ: Xóm C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4/Chị Ngô Thị B3, sinh năm 1987 –Con bà B và ông L-(có mặt);

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh B1 Giang;

5/ UBND huyện H, tỉnh B1 Giang;

Đại diện theo, ủy quyền: Ông Ngô Tiến D – Phó Chủ tịch UBND huyện đại diện -có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tòa án không triệu tập:

1/Anh Đồng Văn H, sinh năm 1987 –Chồng chị B1 -ủy quyền cho chị B1 đại diện;

2/ Anh Ngô Văn X, sinh năm 1971–Chồng chị B2 -ủy quyền cho chị B2 đại diện;

3/Anh Tạ Đăng M, sinh năm 1979- Chồng chị B3 ủy quyền cho chị B3 đại diện);

4/Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1956 –Anh trai ông L;

5/ Ông Ngô Văn L1, sinh năm 1963- Emtrai ông L;

6/ Ông Ngô Văn L2, sinh năm 1966- Emtrai ông L;

7/ Bà Ngô Thị L3, sinh năm 1969 Em gái ông L;

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

(Ông Đ, ông L1, ông L2, bà L3 ủy quyền cho ông Ngô Văn P đại diện).

8/Bà Ngô Thị M1-Em gái ông L đã chết năm 2011;

Người kế thừa địa vị tố tụng của bà M1:

8.1 Anh Đồng Văn H1, sinh năm 1974- Contrai bà M1;

8.2 Chị Đồng Thị H2 -con gái bà M1- Ủy quyền cho anh Đồng Văn H1 đại diện.

8.3Anh Đồng Văn C, sinh năm 1979- Con trai bà M1.

Địa chỉ: Văn phòng huyện ủy huyện N, tỉnh Điện Biên -ủy quyền cho anh Đồng Văn H1 đại diện.

9/ Ông Đồng Văn Nh, sinh năm 1962 – Em trai bà B;

10/ Ông Ngô Văn Th, sinh năm 1966 –Đại diện cho họ nhà Ng.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

17/ Bà Ngô Thị Th1 - đại diện Hội các cụ bà thôn Đ, xã H, huyện H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Đồng Thị B trình bày: Bà kết hôn với ông Ngô Văn L từ năm 1977, vợ chồng có 03 người con chung là chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1, hiện nay cả 3 người con của bà đã lấy chồng và ở riêng. Sau khi vợ chồng bà cưới được 10 ngày thì ông L nhập ngũ và đóng quân trong Miền Nam. Sau đó ông L đã chung sống và có con với người khác ở trong Nam

nên không quan tâm và có trách nhiệm gì với mẹ con bà. Mãi đến năm 2013, thì ông L mới trở về quê chung sống cùng bà nH vợ chồng chỉ sống chung được 1 thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì ông L đã hành hạ, ngược đãi bà. Năm 2014, bà đã khởi kiện xin ly hôn ông L. Tòa án nhân dân huyện H giải quyết cho bà được ly hôn ông L nhưng vợ chồng chưa giải quyết về tài sản. Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

01 lô đất ở (diện tích đo đạc trước đây là 551m^2, hiện tại đo lại là 537m^2) bà được Hợp tác xã cấp năm 1978. Sau đó bà được bố mẹ ông L làm cho 3 gian nhà để ra ở riêng. Năm 1995, nhà bị đổ nát, bà đã phải vay mượn tiền để làm 4 gian nhà cấp 4 lợp ngói; năm 1998, bà xây chuồng trâu, chuồng lợn; năm 2005, bà làm thêm 2 gian bếp; năm 2008, bà khoan giếng và xây bể nước. Để kiến thiết được các tài sản trên thì bà đã vay ông Đồng Văn Nh là em ruột của bà 03 chỉ vàng; vay họ Ngô (ông Ngô Văn Th trưởng họ Ng đại diện) 2.000.000đ; vay Hội các cụ bà (bà Ngô Thị Th1 đại diện) 17.000.000đ.

Năm 2001, bà được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích là 551m^2, thời điểm này ông L đã lấy vợ bé và sinh sống trong Miền Nam. Ông L không có tên trong Sổ hộ khẩu của hộ gia đình bà. Tháng 10/2009, bà đã làm Hợp đồng tặng cho 03 con gái của bà và ông L, mỗi người một phần diện tích đất cụ thể là: Tặng cho chị Ngô Thị B3 100m^2; tặng cho chị Ngô Thị B1 99,4m^2; tặng cho chị B2 101,7m^2. Chị B3, chị B1 và chị B2 đều đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phần diện tích đất còn lại có diện tích là 244,9m^2 thì bà sử dụng. Trên phần đất này có nhà và công trình phụ.

Khi ông L từ Miền Nam chuyển về quê để ở (tháng 5/2013 âm lịch), mẹ con bà đã phải chuyển ra ngoài ở. Toàn bộ đất và các tài sản gắn liền với thửa đất và 01 con lợn nái; 02 con lợn dẫu; 1 số vật nuôi là: gà, chim, chó và các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình cũng do ông L quản lý (kể cả các Giấy chứng nhận QSDĐ). Sau khi bà đi khỏi nhà thì ông L đã bán 02 con lợn dẫu cho ông Đồng Văn D và Đồng Văn Th2 ở cùng thôn.

Nay, bà đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Phần đất ở có diện tích là 244m^2; các tài sản gắn liền với diện tích đất và các tài sản là vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình; gia súc, gia cầm do ông L đang quản lý.

Bị đơn là ông Ngô Văn L trình bày: Bố mẹ ông là cụ Ngô Văn S (chết năm 2013) và cụ Tạ Thị M (chết năm 2006) sinh được 7 người con là: Bà Ngô Thị M1 (đã chết năm 2011); ông Ngô Văn Đ; ông Ngô Văn P; ông Ngô Văn L1; ông Ngô Văn L2; bà Ngô Thị L3 và ông là Ngô Văn L. Năm 1977, ông kết hôn với bà B và vợ chồng ông ở chung với gia đình. Tháng 10/1977, ông nhập ngũ, các anh chị em ruột của ông sau khi trưởng thành đã lấy vợ, lấy chồng ra ngoài ở riêng. Vợ chồng ông ở chung với bố mẹ đẻ trên phần diện tích đất 551m^2 của bố

mẹ ông đã có từ trước. Trên đất có nhà, bếp, tường bao và 1 số cây cối lâm lộc. Khi còn sống bố mẹ ông không nói sau này sẽ cho ai khối tài sản này, khi bố mẹ ông chết cũng không để lại di chúc. Năm 2013, ông trở về địa phương nhưng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly hôn năm 2014 nhưng nay bà B mới đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng. Phần đất của bố mẹ ông thì bà B đã tự kê khai và đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số Y251660, ngày 20/9/2001, mang tên hộ bà Đồng Thị B. Năm 2009, bà B đã tự ý làm Hợp đồng tặng cho QSDĐ cho 03 con gái của ông và bà B, mỗi con được cho 01 phần đất. Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện H đã chỉnh lý trang 04 trong Giấy chứng nhận QSDĐ số Y251660; năm 2010. Cả 03 con gái của ông bà cũng đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần diện tích đất mà bà B đã tặng cho, cụ Th1 là:

Giấy chứng nhận QSD đất số BC 125484 ngày 04/6/2010 của UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B2 được sử dụng 101,7m^2;

Giấy chứng nhận QSD đất số BB 137852 ngày 26/3/2010 của UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B3 được sử dụng 100m^2;

Giấy chứng nhận QSD đất số BB 137851 ngày 26/3/2010 của UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B1 được sử dụng 99,4m^2.

Nay, ông xác định toàn bộ diện tích đất (trước đây là 551m^2, nay đo lại là 537m^2) và 4 gian nhà, 2 gian bếp, sân, tường bao là tài sản chung của bố mẹ ông để lại và là di sản thừa kế của ông và các anh chị em ruột của ông. Ông đề nghị hủy 04 Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H đã cấp cho bà B, chị B2; chị B3; chị B1. Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại cho ông và các anh chị em ruột của ông theo quy định của pháp luật. Ông xác định tài sản chung của ông và bà B chỉ có lợn, gà và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Ông không đồng ý chia cho bà B các tài sản như bà B đã trình bầy.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Các ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn P, ông Ngô Văn L1, ông Ngô Văn L2, bà Ngô Thị L3 đều trình bầy: Các ông bà đều là anh chị em ruột của ông L. Các ông bà thừa nhận lời khai của ông L là đúng và đều xác định diện tích đất đang tranh chấp (nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ của bà B, chị B1, chị B2, chị B3) và tài sản trên đất do bố mẹ của các ông bà là cụ M và cụ S đã xây dựng là di sản thừa kế của 02 cụ để lại. Các ông bà đều yêu cầu hủy 04 Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H đã cấp cho bà B, chị B2, chị B3, chị B1; đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo quy định của pháp luật, phần của các ông, bà được hưởng sẽ nhường lại cho ông L.

2-Anh Đồng Văn H1, chị Đồng Thị H2, anh Đồng Văn C đều trình bầy: Các anh chị đều là con bà Ngô Thị M1. Bà M1 là em ruột ông L, đã chết năm 2011. Các anh chị đều đồng ý với lời khai của ông L. Các anh chị cũng đều yêu

cầu hủy 04 Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H đã cấp cho bà B, chị B2, chị B3, chị B1 và cùng đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông bà ngoại để lại cho các con theo quy định của pháp luật, kỷ phần thừa kế của bà M1 (là mẹ của các anh chị) được hưởng thì các anh chị sẽ nhường lại cho ông L.

3-Các chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3, chị Ngô Thị B1 đều trình bày: Các chị là con của bà B và ông L, các chị đã được bà B tặng cho QSDĐ (chị B2 được tặng cho 101,7m^2; chị B3 được tặng cho 100m^2; chị B1 được tặng cho 99,4m^2). Các chị đều đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nH hiện tại Giấy chứng nhận QSDĐ của các chị đều do ông L giữ. Nay, các chị đều đề nghị Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho QSDĐ của bà B và các con; các chị đều đề nghị được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất mà UBND huyện H đã cấp cho các chị.

Chị B2 còn trình bày: Sau khi chị được mẹ chị tặng cho đất thì chị đã tân đất và làm nhà trên phần đất này, chị còn cho bà B vay 1 vạn gạch để xây tường bao và xây bếp. Nay, chị yêu cầu ông L và bà B phải trả cho chị 1 vạn gạch đã vay còn ngôi nhà mà vợ chồng chị đã xây cùng công sức tân tạo đất thì chị chưa yêu cầu trong vụ án này.

Chị B3 đã trình bày: Vợ chồng chị làm nghề hàn xì nên vợ chồng chị đã xây một ngôi nhà nhỏ trước nhà của bố mẹ chị để mở quán kinh doanh. Nay, chị yêu cầu ông L và bà B phải Th toán giá trị của ngôi nhà mà vợ chồng chị đã xây tương đương với số tiền 5.000.000đ;

4-Ông Đồng Văn Nh trình bày: Ông là em ruột bà B. Năm 1995, ông có cho bà B, ông L vay 3 chỉ vàng (9999) để làm nhà, đến nay vợ chồng ông L chưa trả. Nay ông yêu cầu ông L và bà B phải Th toán trả cho ông số tiền tương ứng với 3 chỉ vàng đã vay.

5-Ông Ngô Văn Th trình bầy: Ông là người đại diện cho họ Ng đã cho bà B vay 2.000.000đ. Nay, họ Ng cũng chưa yêu cầu bà B phải trả số tiền này.

6-Bà Ngô Thị Th1 trình bầy: Bà là người đại diện cho Hội các cụ bà trong thôn. Hội đã cho bà B vay 17.000.000đ nhưng Hội cũng chưa yêu cầu bà B phải trả số tiền này.

7-UBND huyện H do ông Ngô Tiến D – Phó Chủ tịch UBND huyện đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo Quyết định số 385/QĐ-UB ngày 20/9/2001 của UBND huyện H về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 400 hộ gia đình, cá nhân có tên chủ sử dụng đất là bà Đồng Thị B (bà B có đơn xin đăng ký được UBND xã H xét duyệt, có B2 B3 xác định ranh, mốc giới thửa đất, có chữ ký của các hộ giáp ranh liền kề, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã. Tại thời điểm hộ bà B kê khai hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đang thực hiện Chỉ thị số 18/1999/TT-Tg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp đẩy M công tác cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Theo đó, chủ hộ đang sử

dụng đất không có tranh chấp, tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng thì được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Hồ sơ xin cấp của hộ bà B đã đầy đủ thủ tục, không có tranh chấp nên việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ bà B là đúng quy định. Việc cấp các Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho các con gái của bà B (chị B2, chị B3, chị B1) dựa trên Hợp đồng tặng cho chỉ có một mình bà B ký mà không có sự đồng thuận của đồng sử dụng là thành viên khác trong hộ gia đình là chưa đúng quy định. Tuy nhiên, do thửa đất được hình thành từ năm 1978, các con của bà B (là những người chung sống cùng hộ với bà B) đều sinh sau thời điểm này nên chưa có công lao tạo lập thửa đất. Tại thời điểm tặng cho thì các thành viên trong hộ gia đình chỉ có 4 người là bà B và 3 con, không có ông L. Sau khi bà B tặng cho các con đất thì không ai có ý kiến gì. UBND huyện H đề nghị Tòa án giữ nguyên các Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ bà B và 3 người con của bà B là chị B2, chị B3 và chị B1.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm số 26/2017/DSST ngày 04/7/2017 của Toà án nhân dân huyện H áp dụng các Điều 27, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 34, 147, 165, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Xác định tài sản chung của ông Ngô Văn L và bà Đồng Thị B gồm có: 4 gian nhà cấp IV; 2 gian bếp và bán mái trước bếp; 3 gian công trình phụ (khu chăn nuôi); bể nước; sân gạch; tường bao; 01 xoong 60; 01 hòm đựng thóc; 01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm; 01 bàn uống nước; cổng sắt; số tiền bán hai con lợn và quyền sử dụng 537m^2 đất ở thuộc thửa đất số 122, tờ B3 đồ địa chính số 79 tại thôn Đông Lâm, xã Hương Lâm, huyện H, tỉnh B1 Giang. Tổng giá trị tài sản chung là 2.174.148.000đ.

Chia thửa đất ở của ông Ngô Văn L và Bà Đồng Thị B thành hai phần, phần đất phía B1 và phần đất phía Nam (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Ngô Văn L được quyền sử dụng phần đất ở phía B1, ký hiệu ABCD (giáp đường ngõ) với diện tích 246,2m^2 và được sở hữu các tài sản gắn liền với QSDĐ đó gồm có: Nhà 4 gian cấp 4 (diện tích 56,2m^2); bếp và bán mái trước cửa bếp; bể nước; sân gạch; ½ diện tích tường bao và ngôi nhà diện tích 32,5m^2 do vợ chồng chị Ngô Thị B3 xây dựng; được sở hữu 01 xoong 60; 01 hòm đựng thóc; 01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm; bàn uống nước; cổng sắt và số tiền bán 02 con lợn dẫu, tổng giá trị tài sản là 1.009.948.000đ, nhưng ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng chị Ngô Thị B3 giá trị ngôi nhà là 5.000.000đ.

Giao cho bà Đồng Thị B được sử dụng phần đất ở phía Nam ký hiệu là CDEF (giáp hộ ông Hồng) với diện tích 290,8m^2, được sở hữu khu chăn nuôi, ½ diện tích tường bao gắn với phần đất đó, tổng trị giá 1.169.200.000đ nhưng Bà B

phải trực tiếp trả nợ cho chị Ngô Thị B2 1 vạn gạch, trả nợ cho ông Nh 03 chỉ vàng 9999.

Bà B có trách nhiệm thỏa thuận với vợ chồng chị B2 về việc giải quyết hậu quả của việc bà B cho vợ chồng chị B2 xây nhà, tân đất trên phần đất được giao, nếu phát sinh tranh chấp và có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Chị Ngô Thị B3 và anh Tạ Đăng M được sở hữu số tiền 5.000.000đ do ông Ngô Văn L thanh toán trả.

Ông Đồng Văn Nh được sở hữu 03 chỉ vàng 9999 do bà B trả.

Chị Ngô Thị B2 và anh Ngô Văn X được sở hữu 01 vạn gạch do bà B trả.

Hủy các Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 125484 ngày 04/6/2010; số BB 137852 ngày 26/3/2010 ; số BB 137851, ngày 26/3/2010 của UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn P, ông Ngô Văn L1, ông Ngô Văn L2, bà Ngô Thị L3, anh Đồng Văn H1, chị Đồng Thị H2, anh Đồng Văn C về yêu cầu hưởng di sản là quyền sử dụng 537m^2 đất ở thuộc thửa đất số 122, tờ B3 đồ địa chính số 79 tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 19/7/2017, ông L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa ngày 19/12/2017, bà B là Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông L là Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông L và Luật sư Q bảo vệ quyền lợi cho ông L đều trình bầy: Tòa sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cụ thể như sau:

Phần đất chia cho ông L và bà B là di dản thừa kế của bố mẹ ông L để lại trước năm 1970 và là ruộng rau xanh của gia đình ông L. Nay, Tòa sơ thẩm xác định là tài sản chung cuản vợ chồng và chia cho bà B 1 phần đất là không có căn cứ.

Phần chia đất cho ông L và bà B không công bằng cụ Th1 là: Diện tích đất của bà B hơn phần diện tích đất của ông L là 44 m^2; Phần đất mặt đường của ông L (8,7m) kém phần đất mặt đường của bà B (12m) là 3,3 m;

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1 mà không hủy các Quyết định cấp đất cho chị B2, chị B3, chị B1 là thiếu sót vì Giấy chứng nhận QSDĐ không phải là quyết định hành chính. Các Giấy chứng nhận QSDĐ của chị B2, chị B3, chị B1 hiện do ông L giữ.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bà B và những người làm chứng là ông Đồng Văn D và ông Đồng Văn Th2 ở cùng thôn đã xác định ông L bán 01 con lợn cho ông D và bán 01 con lợn ông Th2 được tổng số tiền là 4.248.000đ là không có căn cứ;

Theo quyết định của bản án sơ thẩm thì ông L và bà B mỗi người được hưởng 1/2 bức tường bao là không rõ ràng vì cạnh phía Đông và cạnh phía Tây của thửa đất đều có tường bao. Việc tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy không đảm bảo cho việc thi hành án sau này.

Ngôi nhà của chị B2 trên phần đất của ông L, bản án sơ thẩm không giao nhà này cho ông L quản lý, sử dụng nhưng quyết định của B3 án lại buộc ông L phải trả cho chị B2 5 triệu đồng là thiếu chính xác.

Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của chị B2 và ông Đồng Văn Nh (em của bà B) đã khẳng định vợ chồng ông L có nợ của chị B2 01 vạn gạch và nợ ông Nh 3 chỉ vàng là không có căn cứ. Tòa sơ thẩm cũng không định giá các tài sản là 01 vạn gạch; 3 chỉ vàng và 01 cánh cổng là vi phạm về thủ tục thu thập chứng cứ của BLTTDS.

Bà B trình bầy: Bà không nhất trí với kháng cáo của ông L và ý kiến của Luật sư Q đề nghị. Đất ở là của HTX đã cấp cho bà từ năm 1978, bà đã xuất trình sổ kế hoạch của HTX cấp đất cho bà; Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện H cấp mang tên bà mà không có tên ông L vì ông L không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình. Nay, ông L cho rằng phần đất này là di sản của bố mẹ ông L thì bà cũng không nhất trí. Do ông L lấy vợ bé và sinh sống ở miền nam thỉnh thoảng mới về và ông L cũng không có tiền chu cấp cho mẹ con bà. Khi bà xây dựng nhà và công trình phụ đều phải vay mượn của anh em bạn bè. Ông L không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của vợ chồng. Đối với số tiền 02 con lợn mà ông L đã bán được 4.248.000đ nH ông L không thừa nhận thì bà cũng không đề nghị ông L phải trả lại cho bà nữa.

Khi bà tách đất cho các con là chị B2, chị B3, chị B1 thì UBND huyện H cũng chỉ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho chị B2, chị B3, chị B1 mà không có Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Nay, bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Đối với bức tường bao thì đề nghị Tòa án xác định phần tường bao trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng.

Các chị B2, chị B3, chị B1 đều trình bầy: Các chị cũng chỉ đ- ợc UBND huyện Hiệp Hòa cấp Giấy chứng nhận QSDSĐ chứ không nhận đ- ợc Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Ông L và bà B đều đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thẩm định lại phần bức tường bao.

Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên Tòa xét xử ngày 19/01/2018 để thu thập chứng cứ theo đề nghị của các đ- ơng sự.

Tại Biên bản thẩm định đất ngày 05/01/2018, Hội đồng thẩm định đã xác định như sau:

Cạnh phía Tây của thửa đất giáp đ- ờng 295 có chiều dài là 21,12 m chỉ còn móng t- ờng có chiều dài là 9,48 m;

Cạnh phía Đông của thửa đất gồm 02 bức t- ờng có tổng chiều dài là 15,15 m cụ thể nh- sau:

-Bức t- ờng 1 cách đ- ờng ranh giới của thửa đất về phía Bắc 3,28 có chiều dài là 12,12 m;

-Bức t- ờng 2 giáp đ- ờng ranh giới của thửa đất về phía Nam có chiều dài là 3,03 m;

Cạnh phía Bắc; cạnh phía Nam; diện tích của thửa đất; chiều cao của bức tường thì các đ- ơng sự không đề nghị đo lại và thống nhất lấy kết quả thẩm định ngày 04/02/2016, (BL 199, 203).

Tại phiên tòa ngày 19/01/2018, các đ- ơng sự trình bầy nh- sau:

*Ông L trình bầy: Bức t- ờng phía Đông giáp đ- ờng 295 đã bị đổ sau khi xét xử sơ thẩm;

* Bà B trình bầy: Bức t- ờng này do ông L phá bỏ chứ không phải bị đổ nh- ông L đã trình bầy nh- ng bà cũng chỉ đề nghị Tòa án xem xét và phân chia đối với 2 bức t- ờng ở cạnh phía Tây của thửa đất có tổng độ dài là 15,55 m, bà không yêu cầu giải quyết đối với bức t- ờng bao phía Đông này.

*Ông L và bà B đều đề nghị lấy số liệu đo đối với cạch phía Đông và cạnh phía Tây của thửa đất theo Biên bản thẩm định ngày 05/01/2018.

* Luật s- Nguyễn Văn Q bảo vệ quyền lợi cho ông L vẫn giữ nguyên ý kiến đã phát biểu tại phiên tòa ngày 19/12/2017, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm đã xử.

+ Đại diện VKSND tỉnh B1 Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh B1 Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Ngô Văn L và bà Đồng Thị B kết hôn với nhau năm 1977, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà đã sinh được ba người con gái là chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1, hiện các con của ông L và bà B đều đã trưởng thành, đã lấy chồng và ở riêng. Do do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2014, bà B đã khởi kiện xin ly hôn ông L. Tại Quyết định số 99/2014/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2014, Tòa án nhân dân huyện H đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà B nH Tòa án chưa giải quyết về việc phân chia tài sản do ông bà chưa yêu cầu.

Nay, bà B khởi kiện đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. B3 án sơ thẩm đã phân chia tài sản chung và khoản nợ của bà B và ông L.

Sau khi xét xử, ông L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng và các khoản nợ chung.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông L về việc ông L không đồng ý phân chia phần đất ở cho bà B với lý do phần đất này là của bố mẹ ông L để lại là di sản thừa kế của ông L và các anh chị em của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà B cho rằng toàn bộ diện tích đất 551m^2 do UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà từ năm 2001 là tài sản riêng của bà vì thời điểm đó ông L không mặt tại địa phương và ông L không có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình. Giấy chứng nhận QSDĐ cũng chỉ có tên bà mà không có tên ông L.

Ông L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà là anh em ruột của ông L cùng các cháu con bà M1 là chị ruột của ông L đều cho rằng phần đất diện tích 551m^2 này là tài sản của cụ S, cụ M có từ trước năm 1970. Hai cụ chỉ cho vợ chồng ông L, bà B ở nhờ, chứ không cho vợ chồng ông L, cũng chưa cho ai quyền sử dụng đối với thửa đất này. Nay, hai cụ đã mất không để lại di chúc thì tài sản này là di sản thừa kế của ông L và các anh chị em ruột của ông L. Ông L và các anh chị em ruột ông L đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ để lại là phần đất này.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất này là tài sản chung của bà B và ông L là có căn cứ bởi lẽ:

Bà B xuất trình Sổ kế hoạch của HTX nông nghiệp đã ghi tên bà B đối với phần đất này từ năm 1978, (BL 46).

Nếu phần đất này là của cụ S, cụ M để lại thì cụ S và cụ M cũng chưa được nhà nước có thẩm quyền xác định về quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này vì cụ S và cụ M cũng chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cũng như không có 1 trong các giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2,5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003. Sau khi kết hôn, ông L và bà B đã ở trên đất này từ đó đến nay cũng gần 40 năm. Các anh chị em ruột của ông L đều ra ngoài ở riêng. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông L, bà B đã xây dựng, phát triển một số tài

sản trên đất, đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2001. Khi đó cả hai cụ S và cụ M vẫn còn sống nhưng hai cụ và các anh em ruột của ông L cũng không ai có ý kiến phản đối hay tranh chấp. Thậm chí, khi các con gái của ông L, bà B xây nhà trên diện tích đất đó cũng không có trở ngại nào từ phía gia đình ông L. Do vậy kháng cáo của ông L về việc ông L không đồng ý phân chia phần đất ở cho bà B với lý do phần đất này là của bố mẹ ông L để lại và là di sản thừa kế của ông L và các anh chị em của ông L là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Đối với kháng cáo của ông L cho rằng phần đất được chia của ông L và bà B không công bằng cụ thể là: Diện tích đất của bà B hơn phần diện tích đất của ông L là 44 m^2; Phần đất mặt đường của ông L (8,7m) kém phần đất mặt đường của bà B (12m) là 3,3 m, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà B và ông L đều thừa nhận sau khi vợ chồng kết hôn thì ông L đi bộ đội 1 thời gian thì sống tại Miền Nam thỉnh thoảng mới về quê. Đến năm 2013, ông L mới trở về địa phương.

Ông L trình bầy là ông L vẫn cung cấp tiền cho bà B để xây dựng và kiến thiết các tài sản trên đất nH lời trình bầy của ông L không được bà B thừa nhận. Các con ông L là chị B2, chị B3 và chị B1 đều trình bầy: Do ông L không quan tâm gì đến mẹ con các chị nên chỉ có bà B có công sức trong việc xây dựng và kiến thiết các tài sản trên đất.

Do vậy phải xác định bà B có công sức nhiều hơn ông L trong việc quản lý, tu tạo, kiến thiết và xây dựng các tài sản trên đất.

Theo Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn đó là: Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên….

Tòa sơ thẩm đã phân chia cho bà B 1 phần đất có diện tích nhiều hơn ông L cũng như phân chia cho bà B phần đất có chiều mặt đường nhiều hơn ông L cũng là hợp lý và phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, ông L kháng cáo về việc diện tích đất mà ông được phân chia ít hơn phần diện tích đất của bà B cũng như phần đất mặt đường của bà B có chiều dài lớn hơn phần đất mặt đường của ông L là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên phần phân chia đất cho ông L và bà B theo như B3 án đã xử về phần diện tích đất và vị trí của thửa đất.

Tuy nhiên theo kết quả thẩm định ngày 05/01/2018, thì cạnh phía Đông và cạnh phía Tây của thửa đất có sự thay đổi so với kết quả đo đạc ngày 04/02/2016, (BL 203). Ông L và bà B đồng ý lấy kết quả thẩm định ngày 05/01/2018 đối với chiều dài của cạnh phía Đông và cạnh phía Tây của thửa đất nên sơ đồ đất phân chia đất ở cho ông L và bà B có sự thay đổi đối với kích thước mới tại cạnh phía Đông và phía Tây của thửa đất. Cụ thể là:

Ông L được phân chia phần đất ở về phía B1 là hình tứ giác ABCD có cạnh phía Đông BC= 9,12 m; Cạnh phía Tây AD= 13,2 m;

Bà B được phân chia phần đất ở về phía Nam là hình tứ giác CDEF có cạnh phía Đông CF= 12 m; Cạnh phía Tây DE= 13,23 m;

(Có sơ đồ phân chia đất ở kèm theo B3 án).

[3] Đối với kháng cáo của ông L về việc ông L và bà B được sử dụng ½ bức tường bao là không rõ ràng, không đảm bảo cho việc thi hành án vì cạnh phía Đông và cạnh phía Tây của thửa đất có 3 bức tường bao, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Biên bản 3 hòa giải và Biên bản thẩm định ngày 04/02/2016, bức tường bao của thửa đất có chiều dài là 16,4 m; chiều cao là 1,7 m và có diện tích là: 16,4 m x 1,7 m = 27,88 m^2, được định giá là 2.000.000đ, (BL 203);

Theo Biên bản thẩm định ngày 05/01/2018 thì bức tường bao phía Tây gồm có 2 đoạn có tổng chiều dài là 15,15 m, chiều cao là 1,7 m và có diện tích là: 15,15 m x 1,7 m = 25,755 m^2. Bức tường bao phía Đông đã bị đổ sau khi xét xử sơ thẩm. Các đương sự đều nhất trí phân chia đối với 2 đoạn tường bao trên cạnh phía Tây của thửa đất mà không đề nghị xem xét đối với bức tường bao trên cạnh phía Đông của thửa đất. Như vậy, bức tường bao trên cạnh phía Tây của thửa đất sẽ có giá trị là: 2.000.000đ/27,88 m^2 x 25,755 m^2 = 1.847.560đ;

Do chiều dài của bức tường bao có sự thay đổi so với thời điểm mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thẩm định và định giá, để cụ thể hóa về phần phân chia các bức tường bao cho ông L và bà B và để đảm bảo cho việc thi hành án sau này, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L sửa bản án sơ thẩm đã xử về phân chia lại bức tường bao cụ thể như sau:

Theo sơ đồ phân chia đất ở của ông L và bà B mà Hội đồng xét xử đã xác định ở phần trên thì phần đất ở của ông L được phân chia có 01 đoạn tường bao có chiều dài là 9,92 m (có diện tích là 9,92 m x 1,7 m = 16,864 m^2) có trị giá là 1.209.755đ;

Phần đất ở của bà B được phân chia có 2 đoạn tường bao gồm:

Đoạn tường bao thứ nhất có chiều dài: 2,2 m tường bao (sát với công trình chăn nuôi);

Đoạn tường bao thứ hai có chiều dài: 3,03 m (sát với cạnh phía Nam của thửa đất).

02 đoạn tường bao này có tổng chiều dài là: 5,23 m, có trị giá là:

1.847.560đ-1.209.755đ = 637.805đ;

(Các đoạn tường bao này được phân chia theo sơ đồ phân chia đất ở).

[4] Đối với kháng cáo của ông L không đồng ý với B3 án sơ thẩm đã xác định ông L đang quản lý số tiền bán 02 con lợn là 4.248.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm bà B đã rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị

Tòa án phân chia khoản tiền bán lợn của ông L có tổng số tiền là 4.248.000đ. Do việc rút 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà B là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận sự tự nguyện của bà B và áp dụng Điều 311 BLTTDS hủy 1 phần bản án sơ thẩm về việc phân chia số tiền 4.248.000đ là tài sản chung của vợ chồng của ông L và bà B.

[4] Về kháng cáo của ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1 mà không hủy các Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho chị B2, chị B3, chị B1 là thiếu sót vì Giấy chứng nhận QSDĐ không phải là quyết định hành chính, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu mà Phòng Tài nguyên và môi trường huyện H cung cấp cho Tòa án thì chỉ có Giấy chứng nhận QSDĐ của chị B2, chị B3 và chị B1 mà không có Quyết định cấp đất cho chị B2, chị B3, chị B1 vì đây là tách Giấy chứng nhận QSDĐ từ bà B sang cho các con theo Hợp đồng tặng cho.

Tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của chính phủ ngày 15/5/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai thì trình tự, thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng cụ Th1 như sau

1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất,chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất đối với một phần thửa đất thì người sử dụng đất đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đo đạc tách thửa đối với phần diện tích cần thực hiện quyền của người sử dụng đất trước khi nộp hồ sơ thực hiện quyền của người sử dụng đất.

2. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu đủ điều kiện thực hiện các quyền theo quy định thì thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

b) Xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định
của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất;

c) Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ L3 đất đai; trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hoặc gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để trao đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã.

Theo quy định như đã viện dẫn ở trên thì Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị B2, chị B3 và chị B1 mà không có Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ông L và Luật sư Q bảo vệ quyền lợi cho ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hủy các Quyết định cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là không có căn cứ. Hơn nữa ông L và Luật sư Q cũng khẳng định là chưa nhìn thấy các Quyết định này.

Ông L và Luật sư Q còn cho rằng: Giấy chứng nhận QSDĐ không phải là quyết định hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Giấy chứng nhận QSDĐ các là không đúng. Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 30 Luật tố tụng Hành chính thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết về quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước.

Theo Điều 1 tại "Giải đáp về một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự" số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 thì Giấy chứng nhận QSDĐ là quyết định hành chính.

Theo Điều 34 Luật tố tụng dân sự thì Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của chị B2, chị B3 và chị B1 là đúng các quy định theo Điều 30 Luật tố tụng Hành chính và Điều 34 Luật tố tụng dân sự. Do vậy kháng cáo của ông L cũng như ý kiến cuả Luật sư về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về kháng cáo của ông L cho rằng ngôi nhà của chị B3 trên phần đất của ông L nhưng bản án sơ thẩm không giao nhà này cho ông L quản lý, sử dụng nH quyết định của B3 án lại buộc ông L phải trả cho chị B3 5 triệu đồng là không đầy đủ, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng đã nêu: "Giao cho ông Ngô Văn L được quyền sử dụng phần đất ở phía B1, ký hiệu ABCD (giáp đường ngõ) với diện tích 246,2m^2 và được sở hữu các tài sản gắn liền với QSDĐ đó gồm có: …….½ diện tích tường bao *và ngôi nhà diện tích 32,5m^2 do vợ chồng chị Ngô Thị B3 xây dựng;*…… tổng giá trị tài sản là 1.009.948.000đ (một tỷ không trăm linh chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng), nH ông L phải có nghĩa vụ Th toán cho vợ chồng chị Ngô Thị B3 giá trị ngôi nhà là 5.000.000đ (năm triệu đồng)"-Trang 13 của bản án sơ thẩm.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tuyên ông L được quản lý sử dụng ngôi nhà của vợ chồng chị B3 có diện tích 32,5m^2 và buộc ông L phải trả vợ chồng chị B3 5.000.000đ là giá trị ngôi nhà này. Kháng cáo của ông L về nội dung trên là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về kháng cáo của ông L cho rằng Tòa án chỉ căn cứ vào lời khai của chị B2 và ông Đồng Văn Nh (em của bà B) đã khẳng định vợ chồng ông L có nợ của chị B2 01 vạn gạch và nợ ông Nh 3 chỉ vàng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử xét thấy: Do sự phân tích ở trên thì phải xác định khi ông L vắng nhà, bà B đã tự kiến thiết và xây dựng các công trình trên đất. Bà B và các con của bà B và ông L là chị B2, chị B3, chị B1 đều trình bầy là: bà B vay mượn tiền của các anh em để xây dựng nhà và các công trình trên đất là có căn cứ. Tòa sơ thẩm đã xác định các khoản nợ trên là khoản nợ chung của vợ chồng là có cơ sở. Do vậy, kháng cáo của ông L về nội dung này là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về kháng cáo của ông L cho rằng Tòa sơ thẩm cũng không định giá các tài sản là 01 vạn gạch; 3 chỉ vàng và 01 cánh cổng là vi phạm về thủ tục thu thập chứng cứ của BLTTDS, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không đề nghị định giá các tài sản trên. Hiện tại thì các tài sản này cũng không còn để định giá. Theo xác M1 tại địa phương thì 1 viên gạch có giá là 1100đ; 01 chỉ vàng hiện nay có giá là: 3.489.000đ/chỉ. Tòa sơ thẩm đã không tiến hành định giá mà xác định:

1 vạn gạch = 11.000.000đ; 3 chỉ vàng x 3.489.000đ/chỉ = 10.467.000đ.

Hai khoản nợ trên có tổng là 11.000.000đ +10.467.000đ =21.467.000đ là phù hợp với giá của thị trường. Hơn nữa, phía ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không định giá là vi phạm thủ tục tố tụng chứ ông L cũng không thắc mắc về giá của các tài sản trên (được Tòa án cấp sơ thẩm xác định) là cao hay thấp. Ông L cũng không có căn cứ cho rằng phần áp giá của Tòa án cấp sơ thẩm như vậy là không phù hợp với giá của thị trường, ông L cũng không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại đối với các tài sản trên.

Với các lý do nêu trên, ông L và Luật sư cho rằng cần phải hủy án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần giữ nguyên B3 án sơ thẩm về việc áp giá các tài sản như đã phân tích ở trên mà không cần thiết phải hủy B3 án sơ thẩm đã xử.

Phía ông L và Luật sư Q còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm còn bỏ lọt 01 cổng sắt không định giá là không chính xác vì theo B2 B3 định giá tài sản đã xác định: 01 cổng sắt có trị giá là: 300.000đ.

+Như vậy, tài sản chung của ông L và bà B đã được Hội đồng định giá tài sản xác định như sau:

Nhà 4 gian cấp 4 (diện tích đo được 56,2m^2) có giá trị là:10.000.000đ;

Bếp có giá trị là: 2.000.000đ;

Bán mái trước cửa bếp có giá trị là: 200.000đ;

Bể nước = 500.000đ;

Khu chăn nuôi có giá trị là: 5.000.000đ;

Sân gạch có giá trị là: 1.000.000đ;

01 xoong 60 có giá trị là: 100.000đ;

01 hòm đựng thóc có giá trị là: 500.000đ;

01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm có giá trị là: 100.000đ;

01 bàn uống nước có giá trị là 200.000đ;

01cổng sắt có giá trị là 300.000đ.

15,15 m tường bao có độ cao 1,7 m và diện tích là 25,755 m^2 có giá trị là: 1.847.560đ;

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 12/9/2016 thì tổng trị giá quyền sử dụng diện tích thửa đất này là:

537m^2 x 4.000.000đ = 2.148.000.000đ.

Tổng các tài sản trên có giá trị là 21.747.560đ.

Theo Biên bản giá tài sản ngày 12/9/2016 thì tổng trị giá quyền sử dụng diện tích thửa đất này là: 537m^2 x 4.000.000đ = 2.148.000.000đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông Ngô Văn L và bà Đồng Thị B là: 2.148.000.000đ + 2.148.000.000đ = **2.169.747.560đ**.

Giá trị tài sản chung của ông L, bà B sau khi trừ khoản nợ chung còn lại là: 2.169.747.560đ - 21.467.000đ = **2.148.280.560đ**.

Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia đất và các tài sản cho ông L và bà B cụ Th1 như sau:

*Giao cho ông Ngô Văn L được sử dụng phần đất ở phía B1 và được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó và các tài sản ông L đang quản lý gồm có:

- Phần đất phía B1 (giáp đường ngõ) có diện tích 246,2m^2 (trị giá 984.800.000đ;

- Các tài sản gồm:

Nhà 4 gian cấp 4 (diện tích đo được 56,2m^2) = 10.000.000đ;

Bếp = 2.000.000đ;

Bán mái trước cửa bếp = 200.000đ;

Bể nước = 500.000đ;

Sân gạch = 1.000.000đ;

Tường bao dài 9,92 m; có diện tích 16,864 m^2 có giá trị là: 1.209.755đ;

01 xoong 60 = 100.000đ;

01 hòm đựng thóc = 500.000đ;

01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm = 100.000đ;

01 bàn uống nước = 200.000đ;

01cổng sắt = 300.000đ.

Tổng giá trị đất và tài sản của ông L được hưởng là **1.000.909.755đ**.

*Giao cho bà B phần đất phía Nam (giáp đất của ông Hồng) có diện tích 290,8m^2 (trị giá 1.163.200.000đ) và được sở hữu khu chăn nuôi có trị giá 5.000.000đ; tường bao có tổng chiều dài là 2,2 m + 3,03 m = 5, 23 m có trị giá là 637.805đ (gắn với phần đất đó).

Tổng trị giá đất và tài sản bà B được phân chia là: 1.168.837.805đ;

Bà B phải trả nợ cho chị B2 1 vạn gạch có giá trị là 11.000.000đ; trả nợ cho ông Nh 03 chỉ vàng 9999 có giá trị là 10.467.000đ.

(Tổng hai khoản nợ có giá trị là: 21.467.000đ).

Sau khi khấu trừ các khoản nợ thì bà B còn được hưởng giá trị tài sản là: 1.168.837.805đ-21.467.000đ = **1.147.370.805đ**;

Đối với phần án phí DSST, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do phần tài sản được hưởng của ông L và bà B thay đổi nên phần án phí sơ thẩm cũng được xác định lại.

Theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 thì người cao tuổi từ 60 trở lên được miễn án phí.

Theo chứng minh thư của ông L xác định ông L sinh năm1958 mà không ghi ngày, tháng. Ông L trình bầy là ông không nhớ ngày, tháng sinh. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ông L chưa đến 60 tuổi, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông L phải chịu án phí chia tài sản và án phí thực hiện nghĩa vụ về tài sản là đúng. Nay, Hội đồng xét xử xét thấy: Cần áp dụng có lợi cho ông L và xác định ông L sinh ngày 01/01/1958. Như vậy, ông L đã 60 tuổi nên cần sửa án sơ thẩm đã xử về phần án phí đối với ông L và không buộc ông L phải chịu án phí DSST.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số vấn đề sai sót cụ thể như sau:

- Phần án phí DSST của chị Ngô Thị B3 thì thấy: Chị B3 không tranh chấp về tài sản đối với ngôi nhà cấp 4 trên phần đất của ông L. Nay ông L được hưởng ngôi nhà của chị B3 nhưng ông L phải trả cho chị B3 5 triệu đồng tương ứng với giá trị của ngôi nhà. Việc chị B3 được hưởng số tiền 5 triệu đồng do ông B3 trả cũng không phải là yêu cầu trích chia công sức của chị B3 trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị B3 phải nộp 250.000đ tiền án phí DSST là không đúng. Cần sửa lại phần án phí đối với chị B3 theo hướng chị B3 không phải chịu án phí DSST.

- Đối với phần quyết định của B3 án sơ thẩm đã nêu: "Bà B có trách nhiệm thỏa thuận với vợ chồng chị Ngô Thị B2 về việc giải quyết hậu quả của việc bà B cho vợ chồng chị B2 xây nhà, tân đất trên phần đất được giao, nếu phát sinh tranh chấp và có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác",

Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là phần Tòa án hướng dẫn cho các đương sự thực hiện các quyền của mình mà không phải là quyết định giải quyết của vụ án. Nội dung này cần nêu trong phần nhận định của Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nêu trong phần quyết định của bản án là không đúng.

- Đối với phần lãi suất chậm thi hành án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Điều 468 của BLDS quy định về lãi suất như sau:

"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có L2 quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".

Phần lãi suất chậm thi hành án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tại phần quyết định như sau: "Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án" .

Như vậy, việc tuyên án về lãi suất chậm thi hành án của Tòa án cấp sơ thẩm như đã nêu trên là chưa đầy đủ và chưa đúng với tinh thần của Điều 468 của BLDS như đã viện dẫn ở trên.

Nay cần sửa lại cho đúng là: Kể từ ngày B3 án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Về việc hoãn phiên tòa của Tòa án cấp sơ thẩm thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã hoãn phiên tòa rất nhiều lần cụ Th1 là:

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/10/2016, (BL 290);

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/11/2016, (BL 302);

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/12/2016, (BL 312);

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 16/01/2017, (BL 321);

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/10/2016, (BL 333);

Quyết định hoãn phiên tòa ngày 31/5/2017, (BL 370);

Việc hoãn phiên tòa của Tòa án cấp sơ thẩm như trên là vi phạm về lý do hoãn phiên tòa và thời hạn hoãn phiên tòa được quy định tại các Điều 227, 233 của BLTTDS.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những sai sót đã nêu ở trên.

Các quyết định khác của B3 án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Do sửa B3 án sơ thẩm và ông L là người cao tuôi nên ông L cũng không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông L, sửa 1 phần B3 án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng các Điều 27, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 34, 147, 165, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

Xác định tài sản chung của ông Ngô Văn L và bà Đồng Thị B gồm có: 4 gian nhà cấp IV; 2 gian bếp và bán mái trước bếp; 3 gian công trình phụ (khu chăn nuôi); bể nước; sân gạch; tường bao dài 15,15 m; có diện tích 16,864 m^2; 01 xoong 60; 01 hòm đựng thóc; 01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm; 01 bàn uống nước; cổng sắt; quyền sử dụng 537m^2 đất ở thuộc thửa đất số 122, tờ B3 đồ địa chính số 79 tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh B1 Giang. Tổng giá trị tài sản chung là **2.169.747.560đ.**

Chia thửa đất ở của ông Ngô Văn L và Bà Đồng Thị B thành hai phần, phần đất phía B1 và phần đất phía Nam (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Ngô Văn L được quyền sử dụng phần đất ở phía B1, ký hiệu là tứ giác ABCD (giáp đường ngõ) với diện tích 246,2m^2 và được sở hữu các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó gồm có: Nhà 4 gian cấp 4 (diện tích 56,2m^2); bếp và bán mái trước cửa bếp; bể nước; sân gạch; Tường bao có chiều dài là cạnh A1D= 9,92 m, có diện tích 16,864 m^2 và ngôi nhà diện tích 32,5m^2 do vợ chồng chị Ngô Thị B3 xây dựng; được sở hữu 01 xoong 60; 01 hòm đựng thóc; 01 siêu nhôm và 01 mâm nhôm; bàn uống nước; cổng sắt và số tiền bán 02 con lợn dẫu, tổng giá trị tài sản là 1.009.948.000đ (một tỷ không trăm linh chín triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Ông L được sở hữu ngôi nhà cấp 4 của vợ chồng chị Ngô Thị B3 nhưng ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng chị B3 giá trị ngôi nhà là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Giao cho bà Đồng Thị B được sử dụng phần đất ở phía Nam ký hiệu là tứ giác CDEF (giáp hộ ông Hồng) với diện tích 290,8m^2, được sở hữu khu chăn nuôi và 02 bức tường bao gồm: Bức tường bao có cạnh DD1= 2,2m và bức tường bao có cạnh D2E= 3,03m (tổng chiều dài 2 bức tường là 5,23m gắn với phần đất đó). Tổng trị giá tài sản bà B được hưởng là 1.168.837.805đ.

Bà B phải trả nợ cho chị B2 1 vạn gạch có trị giá là 11.000.000đ; trả nợ cho ông Nh 03 chỉ vàng 9999 có trị giá là 10.467.000đ.

Sau khi khấu trừ 2 khoản nợ chung thì bà B còn được hưởng giá trị tài sản là: **1.147.370.805đ**;

(Có sơ đồ đất kèm theo).

- Chị Ngô Thị B3 và anh Tạ Đăng M được sở hữu số tiền 5.000.000đ do ông Ngô Văn L Th toán trả.

- Ông Đồng Văn Nh được sở hữu 03 chỉ vàng 9999 do bà B trả.

- Chị Ngô Thị B2 và anh Ngô Văn X được sở hữu 01 vạn gạch do bà B trả.

Hủy các Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 125484 ngày 04/6/2010; số BB 137852 ngày 26/3/2010; số BB 137851 ngày 26/3/2010 của UBND huyện H cấp cho chị Ngô Thị B2, chị Ngô Thị B3 và chị Ngô Thị B1.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn L, ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn P, ông Ngô Văn L1, ông Ngô Văn L2, bà Ngô Thị L3, anh Đồng Văn H1, chị Đồng Thị H2, anh Đồng Văn C về yêu cầu hưởng di sản là quyền sử dụng 537m^2 đất ở thuộc thửa đất số 122, tờ B3 đồ địa chính số 79 tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp B3 án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Án phí DSST:

-Ông Ngô Văn L không phải chịu án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ dân sự. Hoàn trả ông L 11.000.000đ theo Biên lai thu tiền số 0004728 ngày 21/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H,

-Bà Đồng Thị B phải chịu 46.421.124đ tiền án phí chia tài sản và 536.600đ án phí nghĩa vụ dân sự, tổng cộng là 46.957.724 đ. Xác nhận bà B đã nộp tạm ứng án phí 4.400.000đ theo Biên lai thu tiền số 0004694 ngày 16/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, khấu trừ vào tiền án phí phải nộp, bà B phải nộp tiếp 42.557.724đ (bốn mươi hai triệu năm trăm năm mươi bẩy nghìn bẩy trăm hai mươi tư đồng) tiền án phí.

- Trả lại cho chị Ngô Thị B3 250.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0000355 ngày 20/6/2016, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

- Trả lại cho chị Ngô Thị B2 số tiền 200.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0000080 ngày 10/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

+ Chi phí định giá:

Bà Đồng Thị B thỏa thuận chịu 1.400.000đ, ông Ngô Văn L thỏa thuận chịu 1.500.000đ chi phí định giá (bà B và ông L đã nộp đủ tiền chi phí định giá).

+ Án phí DSPT:

Ông Ngô Văn L không phải chịu án phí DSPT.

Hoàn trả ông L 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai thu tiền số 0004694 ngày 16/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
- VKSND tỉnhBắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Phạm Thị Minh Hiền